

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ**  
**TRUYỀN THÔNG**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010**

**Được kiểm toán bởi:**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG – T.D.K**



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

<b>STT</b>	<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
1	<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	1 - 2
2	<b>Báo cáo kiểm toán hợp nhất</b>	3
3	<b>Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán</b>	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	4 - 5
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	6
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	7
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	8 - 23



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 10 ngày 30 tháng 08 năm 2010. Theo đó:

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông

Tên giao dịch: INFORMATION AND NETWORKING TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: Infonet.,Jsc

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại và dịch vụ

Trụ sở chính của Công ty: Phòng 902, Toà nhà 105 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ tại thời điểm lập báo cáo là 80.000.000.000 VND

### **Công ty con của Công ty:**

Công ty TNHH ITV Phần mềm và Truyền thông

Vốn điều lệ: 1.500.000.000 VND

Công ty TNHH Công nghệ ITS

Vốn điều lệ: 15.000.000.000 VND

### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính**

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	Bầu ngày 10 tháng 08 năm 2009
Ông Lê Ngọc Tú	Ủy viên	Bầu ngày 10 tháng 08 năm 2009
Ông Lê Thành Trung	Ủy viên	Bầu ngày 10 tháng 08 năm 2009
Ông Mai Hữu Đạt	Ủy viên	Bầu ngày 31 tháng 05 năm 2010
Ông Nguyễn Hoàng Văn	Ủy viên	Bầu ngày 10 tháng 08 năm 2009

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Ngọc Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2003
Ông Lê Thành Trung	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2009

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Ban Giám đốc Công ty đã cung cấp đầy đủ các báo cáo tài chính, sổ sách và chứng từ kế toán cho các Kiểm toán viên. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu



chuyên tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2011

TM. Ban Giám đốc  
Tổng Giám đốc



LÊ NGỌC TÚ





# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội  
Chi nhánh Miền Nam  
Chi nhánh Quận 1 - TP.HCM  
Chi nhánh Đà Nẵng  
Chi nhánh Lạng Sơn

: Số 23/61 đường Trần Duy Hưng  
: C/4, Quang Trung, phường 11  
: Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP.HCM  
: Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng  
: Tô 2, khối 14, đường Bà Triệu

-Tel: (04)6 251 0908  
-Tel: (08)3 589 7462  
-Tel: (08)3 848 0763  
-Tel: (0511) 3 651 818  
-Tel: (025)3 718 545  
-Fax: (04)6 251 1327  
-Fax: (08)3 589 7464  
-Fax: (08)3 526 7187  
-Fax: (0511) 3 651 868  
-Fax: (025)3 716 264

Số: 4922/2010/BCKT-TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của  
Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông được lập ngày 01/03/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 4 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo hợp nhất này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn  
Thăng Long - T.D.K  
Tổng Giám đốc



TU QUỲNH HẠNH  
Chứng chỉ KTV số: 0313/KTV

Kiểm toán viên

LƯU ANH TUẤN  
Chứng chỉ KTV số: 1026/KTV



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>170.674.629.282</b>	<b>178.646.450.291</b>
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>13.937.480.779</i>	<i>30.582.502.045</i>
1	Tiền	111	V.01	13.937.480.779	30.582.502.045
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02</i>	<i>18.000.000.000</i>	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		18.000.000.000	-
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>55.672.744.575</i>	<i>70.763.527.525</i>
1	Phải thu khách hàng	131	V.03	52.238.678.269	66.037.120.293
2	Trả trước cho người bán	132		2.230.084.538	3.094.173.152
5	Các khoản phải thu khác	138	V.04	1.203.981.768	1.632.234.080
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>66.905.156.406</i>	<i>57.973.149.246</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.05	66.905.156.406	57.973.149.246
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>16.159.247.522</i>	<i>19.327.271.475</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	291.778.921	179.537.663
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		875.535.910	184.461.914
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		220.591.276	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	14.771.341.415	18.963.271.898
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>21.590.910.759</b>	<b>4.120.778.019</b>
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		-	-
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>19.159.951.660</i>	<i>4.009.365.341</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	8.562.826.803	3.994.349.886
	- Nguyên giá	222		10.166.854.149	4.718.540.103
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.604.027.346)	(724.190.217)
3	TSCĐ vô hình	227	V.09	10.597.124.857	15.015.455
	- Nguyên giá	228		12.505.943.054	609.691.533
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.908.818.197)	(594.676.078)
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		-	-
<i>IV</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		-	-
<i>V</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>2.430.959.099</i>	<i>111.412.678</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.324.355.521	111.412.678
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		106.603.578	-
	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>192.265.540.042</b>	<b>182.767.228.310</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số Đầu năm
<b>A</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>84.447.030.416</b>	<b>87.410.074.795</b>
<i>I</i>	<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>84.447.030.416</i>	<i>87.410.074.795</i>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	46.480.323.982	50.720.517.145
2	Phải trả người bán	312	V.12	32.430.953.660	25.083.898.454
3	Người mua trả tiền trước	313		2.193.761.000	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	2.779.538.995	11.594.110.306
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	-	11.548.890
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		562.452.779	-
<i>II</i>	<i>Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<b>B</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>107.818.509.625</b>	<b>95.357.153.514</b>
<i>I</i>	<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>V.15</i>	<i>107.818.509.625</i>	<i>95.357.153.514</i>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(1.448.820.179)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		7.008.238.312	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.810.271.313	16.805.973.694
<i>II</i>	<i>Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>192.265.540.042</b>	<b>182.767.228.310</b>

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu



Kế toán trưởng



CHU THỊ HIỀN

Tổng Giám đốc



LÊ NGỌC TỬ



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	176.592.693.355	267.898.987.800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		176.592.693.355	267.898.987.800
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	126.404.117.330	188.023.357.021
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.188.576.025	79.875.630.779
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	345.404.532	166.476.638
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	14.455.039.330	11.771.671.466
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.385.561.668	4.044.588.794
8. Chi phí bán hàng	24		599.805.727	1.211.501.900
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.627.693.391	13.028.415.282
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.851.442.109	54.030.518.769
11. Thu nhập khác	31	VI.20	54.082.500	470.151.455
12. Chi phí khác	32	VI.21	55.771.406	1.282.723.318
13. Lợi nhuận khác	40		(1.688.906)	(812.571.863)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.849.753.203	53.217.946.906
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22	4.135.992.183	9.552.097.511
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(106.603.578)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.820.364.598	43.665.849.395
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.478	12.501

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

CHU THỊ HIỀN



LÊ NGỌC TÚ



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

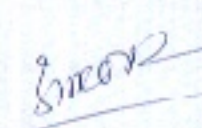
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		218.992.458.069	230.065.219.072
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(170.641.091.884)	(196.002.846.205)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(6.361.188.300)	(2.855.605.167)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(6.385.561.668)	(4.044.588.794)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(14.559.837.315)	(494.906.301)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2.415.892.301	238.622.767
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(17.517.092.373)	(44.808.154.291)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>5.943.578.830</b>	<b>(17.902.258.919)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.051.184.580)	(3.874.176.195)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		345.404.532	139.339.229
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(18.705.780.048)</b>	<b>(18.234.836.966)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	63.500.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		140.407.989.911	193.345.185.941
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(144.290.809.959)	(176.554.520.210)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(30.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3.882.820.048)</b>	<b>64.790.665.731</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(16.645.021.266)</b>	<b>28.653.569.846</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>30.582.502.045</b>	<b>1.928.932.199</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>13.937.480.779</b>	<b>30.582.502.045</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc







CHU THỊ HIỀN

LÊ NGỌC TỬ



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 10 ngày 30 tháng 08 năm 2010.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ

### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hoà không khí, trang thiết bị y tế);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Sản xuất phần mềm tin học;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hoá, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (Hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hoá, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Dịch vụ vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng.

### 4. Công ty con hợp nhất báo cáo tài chính:

- Công ty TNHH một thành viên Phần mềm và Truyền thông
- Công ty TNHH Công nghệ ITS

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng:*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Cơ sở hợp nhất

##### **Công ty con:**

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

##### **Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:**

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

##### **2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

##### **2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

#### 5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị	07 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Phần mềm tin học	03 năm
- Các tài sản khác	05 năm



## 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

### 6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

### 6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left( \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

**Chi phí trả trước:**

*Chi phí trả trước ngắn hạn*: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính bao gồm:

- Chi phí thuê văn phòng;



- Chi phí tuyển dụng;
- Phí bảo hành hàng nhập khẩu.

*Chi phí trả trước dài hạn*: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Chi phí cải tạo và lắp đặt thiết bị văn phòng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Phí tổ chức đoàn đi khảo sát và làm việc tại nước ngoài.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ tăng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 5 năm.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh đo áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

*Nguyên tắc ghi nhận cổ tức*: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

#### 11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*12.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;



- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**12.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính trong năm của Công ty gồm:

- Lãi tiền gửi ngân hàng;
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN trong năm là 25%.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài



sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- **Thuế giá trị gia tăng:** Được hạch toán và kê khai theo phương pháp khấu trừ.
- **Các loại thuế khác:** Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

#### 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

1	Tiền	Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Tiền mặt		5.854.705.771		24.646.588.692
	Tiền gửi ngân hàng		8.082.775.008		5.935.913.353
	Tiền gửi VND		8.082.762.702		5.935.913.353
	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		-		3.110.713
	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam		5.050.196.309		3.261.579.200
	Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam		2.601.900.994		-
	Ngân hàng TMCP Đại Dương		1.000.000		-
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam		426.998.278		2.629.545.327
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		2.667.121		41.678.113
	Tiền gửi USD		12.306		-
	Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam		12.306		-
	<b>Cộng</b>		<b>13.937.480.779</b>		<b>30.582.502.045</b>
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
			Cuối năm		Đầu năm
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Cho vay				
	- Công ty TNHH Công nghiệp Việt Hàn		18.000.000.000		-
	<b>Cộng</b>	-	<b>18.000.000.000</b>	-	-
3	Các khoản phải thu khách hàng				
			Cuối năm		Đầu năm
	Aricent Vietnam Company ,Ltd		734.800.000		-
	Bưu điện Trung ương		-		220.500.000
	Công ty cho thuê tài chính - BIDV Việt Nam		1.987.331.170		-
	Công ty CP Viễn thông tin học bưu điện		11.201.746.085		34.279.790.619
	Công ty CP Đầu tư Hoàng Đạo		-		35.069.735
	Công ty TNHH Phát triển Sơn Đông		-		136.798.970
	Công ty Viễn thông liên tỉnh		16.789.752.595		25.991.165.459
	Công ty Điện tử công nghiệp CDC1		548.643.200		-
	Công ty TNHH Công nghiệp Việt Hàn		4.370.427.700		-
	I.S-VINA INDUSTRIAL SYSTEMS		878.347.085		-
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam		13.727.608.934		228.545.510
	Trung tâm CNTT - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN		57.000.000		5.145.250.000
	Cty VIHATECH		1.943.021.500		-
	<b>Cộng</b>		<b>52.238.678.269</b>		<b>66.037.120.293</b>



4	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
	- BHXH nộp thừa	7.419.613	
	- Thuế TNCN phải thu CB-CNV	24.600.000	-
	- Chi cục Hải quan Bắc Hà Nội	1.067.711.435	-
	- Đặt cọc thuê văn phòng - Ford Thăng Long	104.250.720	104.250.720
	- Phải thu khác	-	1.527.983.360
	<b>Cộng</b>	<b>1.203.981.768</b>	<b>1.632.234.080</b>
5	<b>Hàng tồn kho</b>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
	- Công cụ, dụng cụ	287.612.252	252.717.580
	- Hàng hoá	66.617.544.154	57.720.431.666
	<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>66.905.156.406</b>	<b>57.973.149.246</b>
6	<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
	- Chi phí thuê Văn phòng	175.641.819	178.909.156
	- Phí tuyến dụng	55.000.000	-
	- Phí bảo hành hàng nhập khẩu	14.511.900	-
	- Phí khảo sát dự án	11.492.428	-
	- Phí bảo hiểm xe ô tô	35.132.774	-
	- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	628.507
	<b>Cộng</b>	<b>291.778.921</b>	<b>179.537.663</b>
7	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
	Tạm ứng	-	3.389.770
	Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	14.771.341.415	18.959.882.128
	- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	14.410.591.415	16.120.200.921
	- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	2.839.681.207
	- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	140.000.000	-
	- Trung tâm công nghệ thông tin - Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	220.000.000	-
	- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	750.000	-
	<b>Cộng</b>	<b>14.771.341.415</b>	<b>18.963.271.898</b>



8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>				
Số dư đầu năm	106.114.762	4.084.245.336	528.180.005	4.718.540.103
- Mua trong năm	424.327.687	4.665.495.455	406.284.579	5.496.107.721
- Thanh lý, nhượng bán	(47.793.675)			(47.793.675)
Số dư cuối năm	482.648.774	8.749.740.791	934.464.584	10.166.854.149
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	23.420.651	410.212.356	290.557.210	724.190.217
- Khấu hao trong năm	108.074.644	700.101.003	88.461.460	896.637.107
- Thanh lý, nhượng bán	(2.655.203)			(2.655.203)
- Giảm khác	(14.144.775)			(14.144.775)
Số dư cuối năm	114.695.317	1.110.313.359	379.018.670	1.604.027.346
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ III</b>				
1. Tại ngày đầu năm	82.694.111	3.674.032.980	237.622.795	3.994.349.886
2. Tại ngày cuối năm	367.953.457	7.639.427.432	555.445.914	8.562.826.803



**9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
Số dư đầu năm	609.691.533	609.691.533
- Tăng khác	13.325.958.438	13.325.958.438
- Giảm khác	(1.429.706.917)	(1.429.706.917)
Số dư cuối năm	12.505.943.054	12.505.943.054
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	594.676.078	594.676.078
- Khấu hao trong năm	1.361.799.015	1.361.799.015
- Giảm khác	(47.656.896)	(47.656.896)
Số dư cuối năm	1.908.818.197	1.908.818.197
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>		
1. Tại ngày đầu năm	15.015.455	15.015.455
2. Tại ngày cuối năm	10.597.124.857	10.597.124.857

**10 Chi phí trả trước dài hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Cải tạo và lắp đặt văn phòng	556.566.284	111.412.678
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.243.845.019	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	523.944.218	-
<b>Cộng</b>	<b>2.324.355.521</b>	<b>111.412.678</b>

**11 Vay và nợ ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>46.480.323.982</b>	<b>44.986.917.145</b>
Vay ngắn hạn VND	34.568.725.707	44.986.917.145
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	14.632.592.707	30.234.753.665
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	14.752.163.480
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	19.936.133.000	-
Vay ngắn hạn USD	11.911.598.275	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	1.521.716.675	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	10.389.881.600	-
- Vay cá nhân	-	5.733.600.000
- Ông Lê Ngọc Tú	-	5.733.600.000
<b>Cộng</b>	<b>46.480.323.982</b>	<b>50.720.517.145</b>



**12 Phải trả người bán**

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Boca Tradeconsult.,Ltd	8.269.497.600	-
Busch International.,Ltd	1.426.120.109	10.561.589.512
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Song Bình	-	18.253.741
Công ty CP Công nghệ Viễn thông VITECO -TTVT	699.999.999	-
Công ty CP Hội tụ Nhân Tài	19.800.000	-
Công ty CP Phát triển thương mại Châu Á	225.887.200	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển công nghệ quốc gia ADG	-	432.454.872
Công ty TNHH MGE UPS SYSTEMS Việt Nam	1.536.695.650	-
Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam	85.962.000	-
Công ty TNHH tin học Tuấn Thành	12.087.900	-
Công ty TNHH Vận tải Dịch vụ thương mại Đức Việt	18.430.500	-
Công ty CP Dịch vụ công nghệ tin học HPT	1.249.389.064	-
Công ty TNHH Công nghệ Việt Hàn	5.785.700.000	39.600.000
Công ty TNHH Năng lượng xanh Hưng Trí	858.000	-
Icon Pacific INC	11.040.385	10.462.474
Ingram Micro Asia.,Ltd	11.576.198.584	-
Nortel Network Singapore Ptr.,Ltd	-	13.276.348.970
Radvision.,Ltd	696.224.300	130.351.052
Tadiran Telecom Business Systems.,Ltd	-	588.760.827
Công ty cổ phần vật tư thiết bị văn hóa CEMCO	810.099.000	-
Công ty cổ phần thiết kế Đông Dương	-	16.575.506
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Đức Việt	5.752.500	-
Công ty cổ phần Hoa Việt và quà tặng	-	495.000
Công ty Liên doanh khách sạn TNHH Hà Nội Hotel	-	9.006.500
Công ty cổ phần Ford Thăng Long	1.210.869	-
<b>Cộng</b>	<b>32.430.953.660</b>	<b>25.083.898.454</b>

**13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	<b>2.779.538.995</b>	<b>11.594.110.306</b>
- Thuế giá trị gia tăng	2.332.595.621	1.328.929.791
- Thuế nhập khẩu	390.898.103	52.323.941
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.208.287.574
- Thuế thu nhập cá nhân	49.718.239	4.569.000
- Các loại thuế khác	6.327.032	-
<b>Cộng</b>	<b>2.779.538.995</b>	<b>11.594.110.306</b>

**14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- BHXH, BHYT	-	11.548.890
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>11.548.890</b>



15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	5	6	9	10
- Số dư đầu năm trước	16.500.000.000			3.140.124.298	19.640.124.298
- Tăng vốn trong năm trước	53.500.000.000				63.500.000.000
- Lợi tăng trong năm trước				43.665.849.395	43.665.849.395
- Giảm khác		(1.448.820.179)		(30.000.000.000)	(31.448.820.179)
- Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	(1.448.820.179)	-	16.805.973.694	95.357.153.514
- Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(1.448.820.179)	-	16.805.973.694	95.357.153.514
- Lợi tăng trong năm	-			11.820.364.598	11.820.364.598
- Tăng khác		1.448.820.179	7.008.238.312	-	8.457.058.491
- Giảm vốn trong năm nay	-			-	-
- Lỗ trong năm nay	-			-	-
- Giảm khác	-			(*) (7.816.066.978)	(7.816.066.978)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>7.008.238.312</b>	<b>20.810.271.313</b>	<b>107.818.509.625</b>

(\*) Trong đó:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 7.008.238.312 VND

- Quỹ khen thưởng phúc lợi: 807.828.666 VND



15.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
-	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>
	+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	16.500.000.000
	+ Vốn góp tăng trong năm	0	63.500.000.000
	+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
	+ Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
15.3. Cổ phiếu		<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
-	<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>		
-	<b>Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng</b>	<b>8.000.000</b>	<b>8.000.000</b>
	+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>8.000.000</b>	<b>8.000.000</b>
	+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>8.000.000</b>	<b>8.000.000</b>

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

15.4. Các quỹ của doanh nghiệp		<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
-	Quỹ đầu tư phát triển	7.008.238.312	-



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

<b>16</b>	<b>Doanh thu</b>		
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	176.592.693.355	267.898.987.800
	Cộng	<b>176.592.693.355</b>	<b>267.898.987.800</b>
<b>17</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>		
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	126.404.117.330	188.023.357.021
	Cộng	<b>126.404.117.330</b>	<b>188.023.357.021</b>
<b>18</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	173.210.790	139.339.229
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	172.193.742	27.137.409
	Cộng	<b>345.404.532</b>	<b>166.476.638</b>
<b>19</b>	<b>Chi phí tài chính</b>		
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Chi phí lãi vay	6.385.561.668	4.044.588.794
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.838.356.114	7.727.082.672
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.231.121.548	-
	Cộng	<b>14.455.039.330</b>	<b>11.771.671.466</b>
<b>20</b>	<b>Thu nhập khác</b>		
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	- Thu từ thanh lý TSCĐ	-	454.545.455
	- Bảo hiểm bồi thường xe 30F - 4596	-	15.395.000
	- Thu bồi thường vi phạm hợp đồng	54.082.500	-
	- Thu nhập khác	-	211.000
	Cộng	<b>54.082.500</b>	<b>470.151.455</b>
<b>21</b>	<b>Chi phí khác</b>		
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	886.955.266
	- Tiền truy thu, phạt thuế, vi phạm hành chính	43.850.940	395.768.052
	- Phạt vi phạm hợp đồng	11.920.466	-
	Cộng	<b>55.771.406</b>	<b>1.282.723.318</b>



22	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	Chi tiêu	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Chi phí thuế thu nhập TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.135.992.183	9.552.097.511
	<b>Cộng</b>	<b>4.135.992.183</b>	<b>9.552.097.511</b>
23	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty mẹ	12.240.804.166	44.572.411.184
	Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty TNHH ITV Phần mềm và Truyền thông	-	-
	Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty TNHH Công nghệ ITS	(100.628.833)	(906.561.789)
	Điều chỉnh khoản lợi nhuận nội bộ	(319.810.735)	
		<b>11.820.364.598</b>	<b>43.665.849.395</b>

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu



Kế toán trưởng



CHU THỊ HIÊN

Tổng Giám đốc



LÊ NGỌC TÚ